

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Đề án Hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An (lần 4)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Đề án Hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An; các quyết định: số 2117/QĐ-UBND ngày 04/7/2025, số 2442/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 và số 3964/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án Hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5447/TTr-SXD ngày 30/6/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh (lần 4) Đề án Hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã được phê duyệt tại Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 và điều chỉnh tại các Quyết định: số 2117/QĐ-UBND ngày 04/7/2025, số 2442/QĐ-UBND ngày

30/7/2025 và số 3964/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND tỉnh với các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh điểm 4 mục II, Phần II của Đề án như sau:

“4. Số lượng hộ gia đình người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ được hỗ trợ nhà ở

Số lượng được Sở Xây dựng tổng hợp trên cơ sở báo cáo của UBND các phường, xã.

Tổng số hộ được hỗ trợ: 3.134 hộ, gồm:

- Xây mới: 1.402 hộ
- Sửa chữa: 1.732 hộ”

2. Điều chỉnh điểm 5 mục II, Phần II của Đề án như sau:

“5. Nguồn vốn thực hiện

5.1. Nguồn vốn

- Ngân sách nhà nước: Ngân sách Trung ương hỗ trợ.
- Vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

5.2. Tổng nguồn vốn ngân sách cần có để hỗ trợ: 136.080 triệu đồng, gồm:

- Xây mới: 84.120 triệu đồng.
- Sửa chữa: 51.960 triệu đồng.”

(Phụ lục số lượng chi tiết kèm theo).

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2025, Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 04/7/2025, Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 và Quyết định số 3964/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND tỉnh.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Cục QL Nhà và thị trường BĐS;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VTUB, CN (S).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Thái Văn Thành

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP NHU CẦU NHÀ Ở NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN LIỆT SỸ

(Kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026)

TT	Đơn vị hành chính (cấp xã)	Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Ghi chú
		Tổng cộng	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	
1	Xã Thành Bình Thọ	6	4	2	300	240	60	
2	Xã Nhân Hòa	18	8	10	780	480	300	
3	Xã Vĩnh Tường	28	17	11	1,350	1,020	330	
4	Xã Anh Sơn	48	15	33	1,890	900	990	
5	Xã Anh Sơn Đông	23	7	16	900	420	480	
6	Xã Yên Xuân	44	13	31	1,710	780	930	
7	Xã Con Cuông	11	1	10	360	60	300	
8	Xã Châu Khê	3	1	2	120	60	60	
9	Xã Cam Phúc	2	1	1	90	60	30	
10	Xã Mậu Thạch	12	3	9	450	180	270	
11	Xã Bình Chuẩn	1	0	1	30	-	30	
12	Xã Diên Châu	29	19	10	1,440	1,140	300	
13	Xã Đức Châu	37	20	17	1,710	1,200	510	
14	Xã Hùng Châu	40	27	13	2,010	1,620	390	
15	Xã Hải Châu	94	65	29	4,770	3,900	870	
16	Xã Quảng Châu	80	41	39	3,630	2,460	1,170	
17	Xã Minh Châu	36	26	10	1,860	1,560	300	
18	Xã Tân Châu	83	40	43	3,690	2,400	1,290	
19	Xã An Châu	39	29	10	2,040	1,740	300	
20	Xã Bạch Ngọc	19	12	7	930	720	210	
21	Xã Lương Sơn	16	10	6	780	600	180	
22	Xã Đô Lương	35	10	25	1,350	600	750	
23	Xã Văn Hiến	26	9	17	1,050	540	510	
24	Xã Thuần Trung	32	14	18	1,380	840	540	
25	Xã Bạch Hà	35	12	23	1,410	720	690	
26	Xã Hưng Nguyên	36	16	20	1,560	960	600	
27	Xã Hưng Nguyên Nam	46	20	26	1,980	1,200	780	
28	Xã Lam Thành	110	48	62	4,740	2,880	1,860	
29	Xã Yên Trung	28	7	21	1,050	420	630	



TT	Đơn vị hành chính (cấp xã)	Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Ghi chú
		Tổng cộng	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	
30	Xã Chiêu Lưu	2	1	1	90	60	30	
31	Xã Nậm Cắn	1	0	1	30	-	30	
32	Xã Mường Xén	3	1	2	120	60	60	
33	Xã Hữu Kiệm	1	0	1	30	-	30	
34	Xã Mường Típ	1	1	0	60	60	-	
35	Xã Keng Đu	1	0	1	30	-	30	
36	Xã Kim Liên	16	12	4	840	720	120	
37	Xã Vạn An	20	10	10	900	600	300	
38	Xã Thiên Nhân	31	20	11	1,530	1,200	330	
39	Xã Đại Huệ	6	4	2	300	240	60	
40	Xã Nam Đàn	13	5	8	540	300	240	
41	Xã Đông Lộc	26	11	15	1,110	660	450	
42	Xã Hải Lộc	6	5	1	330	300	30	
43	Xã Phúc Lộc	14	7	7	630	420	210	
44	Xã Thần Lĩnh	13	6	7	570	360	210	
45	Xã Nghi Lộc	14	2	12	480	120	360	
46	Xã Trung Lộc	4	4	0	240	240	-	
47	Xã Văn Kiều	7	2	5	270	120	150	
48	Xã Nghĩa Đàn	2	1	1	90	60	30	
49	Xã Nghĩa Hưng	3	1	2	120	60	60	
50	Xã Nghĩa Lộc	2	1	1	90	60	30	
51	Xã Nghĩa Khánh	3	3	0	180	180	-	
52	Xã Nghĩa Thọ	1	0	1	30	-	30	
53	Xã Nghĩa Mai	3	2	1	150	120	30	
54	Xã Quế Phong	27	5	22	960	300	660	
55	Xã Tiên Phong	11	6	5	510	360	150	
56	Xã Tri Lễ	25	10	15	1,050	600	450	
57	Xã Thông Thụ	16	2	14	540	120	420	
58	Xã Mường Quàng	7	0	7	210	-	210	
59	Xã Châu Bình	4	1	3	150	60	90	
60	Xã Quỳnh Châu	7	2	5	270	120	150	
61	Xã Châu Tiến	2	2	0	120	120	-	
62	Xã Hùng Chân	20	10	10	900	600	300	

TT	Đơn vị hành chính (cấp xã)	Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Ghi chú
		Tổng cộng	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	
63	Xã Quỳ Hợp	22	8	14	900	480	420	
64	Xã Châu Lộc	1	0	1	30	-	30	
65	Xã Tam Hợp	17	2	15	570	120	450	
66	Xã Minh Hợp	18	7	11	750	420	330	
67	Xã Mường Ham	13	5	8	540	300	240	
68	Xã Mường Chộng	2	0	2	60	-	60	
69	Xã Châu Hồng	4	2	2	180	120	60	
70	Xã Quỳnh Thắng	1	1	0	60	60	-	
71	Xã Quỳnh Tam	5	2	3	210	120	90	
72	Xã Quỳnh Sơn	5	3	2	240	180	60	
73	Xã Quỳnh Lưu	17	8	9	750	480	270	
74	Xã Quỳnh Văn	3	3	0	180	180	-	
75	Xã Quỳnh Anh	10	8	2	540	480	60	
76	Xã Quỳnh Phú	5	5	0	300	300	-	
77	Xã Tân Kỳ	88	43	45	3,930	2,580	1,350	
78	Xã Tân Phú	48	27	21	2,250	1,620	630	
79	Xã Tân An	66	29	37	2,850	1,740	1,110	
80	Xã Nghĩa Đồng	29	19	10	1,440	1,140	300	
81	Xã Giai Xuân	31	19	12	1,500	1,140	360	
82	Xã Nghĩa Hành	24	18	6	1,260	1,080	180	
83	Xã Tiên Đồng	34	13	21	1,410	780	630	
84	Xã Cát Ngạn	49	19	30	2,040	1,140	900	
85	Xã Hạnh Lâm	48	15	33	1,890	900	990	
86	Xã Tam Đồng	54	23	31	2,310	1,380	930	
87	Xã Hoa Quân	75	25	50	3,000	1,500	1,500	
88	Xã Kim Bảng	34	11	23	1,350	660	690	
89	Xã Bích Hào	86	28	58	3,420	1,680	1,740	
90	Xã Đại Đồng	88	27	61	3,450	1,620	1,830	
91	Xã Xuân Lâm	60	19	41	2,370	1,140	1,230	
92	Xã Sơn Lâm	20	3	17	690	180	510	
93	Xã Tam Quang	11	3	8	420	180	240	
94	Xã Tam Thái	4	2	2	180	120	60	
95	Xã Tương Dương	9	4	5	390	240	150	

TT	Đơn vị hành chính (cấp xã)	Số hộ (hộ)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Ghi chú
		Tổng cộng	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới	Kinh phí sửa chữa	
96	Xã Lượng Minh	5	1	4	180	60	120	
97	Xã Yên Na	12	1	11	390	60	330	
98	Xã Yên Hòa	1	0	1	30	-	30	
99	Xã Nga My	5	0	5	150	-	150	
100	Xã Hữu Khuông	1	0	1	30	-	30	
101	Xã Nhôn Mai	2	1	1	90	60	30	
102	Xã Yên Thành	96	62	34	4,740	3,720	1,020	
103	Xã Quan Thành	90	52	38	4,260	3,120	1,140	
104	Xã Hợp Minh	55	32	23	2,610	1,920	690	
105	Xã Vân Tụ	50	32	18	2,460	1,920	540	
106	Xã Vân Du	52	20	32	2,160	1,200	960	
107	Xã Quang Đông	27	19	8	1,380	1,140	240	
108	Xã Giai Lạc	50	26	24	2,280	1,560	720	
109	Xã Bình Minh	28	15	13	1,290	900	390	
110	Xã Đông Thành	27	10	17	1,110	600	510	
111	Xã Đông Hiếu	14	6	8	600	360	240	
112	Phường Tây Hiếu	20	6	14	780	360	420	
113	Phường Thái Hòa	26	10	16	1,080	600	480	
114	Phường Tân Mai	3	2	1	150	120	30	
115	Phường Quỳnh Mai	1	0	1	30	-	30	
116	Phường Trường Vinh	51	14	37	1,950	840	1,110	
117	Phường Thành Vinh	19	5	14	720	300	420	
118	Phường Vinh Hưng	38	11	27	1,470	660	810	
119	Phường Vinh Phú	24	3	21	810	180	630	
120	Phường Vinh Lộc	68	20	48	2,640	1,200	1,440	
121	Phường Cửa Lò	59	21	38	2,400	1,260	1,140	
	TỔNG	3,134	1,402	1,732	136,080	84,120	51,960	